**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Mẫu số: **01/TNDN-IIR**

*(Ban hành kèm theo Nghị định....*

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP BỔ SUNG**

*(Áp dụng đối với Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu)*

**[01]** Năm tài chính báo cáo[[1]](#endnote-1): Năm ....... Từ ....../....../...... đến ....../....../......

**[02]** Lần đầu[[2]](#endnote-2)  **[03]** Bổ sung lần thứ[[3]](#endnote-3):…

**[04]** **Tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai**[[4]](#endnote-4):................................

**[05]** Mã số thuế theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu[[5]](#endnote-5):

**[06] Tên đại lý thuế** (nếu có)[[6]](#endnote-6):............. ...............................................................

**[07]** Mã số thuế:

**[08]** Hợp đồng đại lý thuế: Số............................ngày..................................

**[09] Đồng tiền khai tại Tờ khai thông tin** [[7]](#endnote-7): ............................................................

**[10] Lựa chọn đồng tiền nộp thuế [[8]](#endnote-8):**

Đồng tiền khai Tờ khai thông tin (khác Đồng Việt Nam)  Đồng Việt Nam 

**MỤC 1: TỔNG SỐ THUẾ BỔ SUNG CỦA TẬP ĐOÀN TẠI MỖI QUỐC GIA[[9]](#endnote-9)**

| **Quốc gia** | **Số thuế bổ sung của từng nhóm đối tượng áp dụng tại mỗi quốc gia** | **Giá trị** |
| --- | --- | --- |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* |
| Quốc gia... | **I. Thuế bổ sung của các đơn vị hợp thành** |  |
| 1. Thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (1)=(1.1)-(1.2) |  |
| 1.1. Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu |  |
| 1.2. Lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu |  |
| 2. Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (2)=(2.1)+(2.2) |  |
| 2.1. Giá trị tài sản hữu hình được giảm trừ (2.1)=(2.1.1)\*(2.1.2) |  |
| *2.1.1. Chi phí tiền lương hợp lệ trả cho tổng số người lao động hợp lệ* |  |
| *2.1.2. Tỷ lệ giảm trừ* |  |
| 2.2. Giá trị tiền lương được giảm trừ (2.2)=(2.2.1)\*(2.2.2) |  |
| *2.2.1. Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ* |  |
| *2.2.2. Tỷ lệ giảm trừ* |  |
| 3. Lợi nhuận tính thuế bổ sung (3)=(1)-(2) |  |
| 4, Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh |  |
| 5. Tỷ lệ thuế bổ sung (5)=15%-(5.1) |  |
| 5.1. Thuế suất thực tế |  |
| 6. Số thuế bổ sung được điều chỉnh trong năm hiện hành (nếu có) |  |
| 7. Số thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (nếu có) |  |
| 8. Tổng số thuế bổ sung (8)=(3)\*(5)+(6)-(7) |  |
| **II. Thuế bổ sung của Tập đoàn Liên doanh** |  |
| 1. Thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (1)=(1.1)-(1.2) |  |
| 1.1. Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu |  |
| 1.2. Lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu |  |
| 2. Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (2)=(2.1)+(2.2) |  |
| 2.1. Giá trị tài sản hữu hình được giảm trừ (2.1)=(2.1.1)\*(2.1.2) |  |
| *2.1.1. Chi phí tiền lương hợp lệ trả cho tổng số người lao động hợp lệ* |  |
| *2.1.2. Tỷ lệ giảm trừ* |  |
| 2.2. Giá trị tiền lương được giảm trừ (2.2)=(2.2.1)\*(2.2.2) |  |
| *2.2.1. Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ* |  |
| *2.2.2. Tỷ lệ giảm trừ* |  |
| 3. Lợi nhuận tính thuế bổ sung (3)=(1)-(2) |  |
| 4, Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh |  |
| 5. Tỷ lệ thuế bổ sung (5)=15%-(5.1) |  |
| 5.1. Thuế suất thực tế |  |
| 6. Số thuế bổ sung được điều chỉnh trong năm hiện hành (nếu có) |  |
| 7. Số thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (nếu có) |  |
| 8. Tổng số thuế bổ sung (8)=(3)\*(5)+(6)-(7) |  |
| **III. Thuế bổ sung của Tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu sổ** |  |
| 1. Thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (1)=(1.1)-(1.2) |  |
| 1.1. Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu |  |
| 1.2. Lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu |  |
| 2. Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (2)=(2.1)+(2.2) |  |
| 2.1. Giá trị tài sản hữu hình được giảm trừ (2.1)=(2.1.1)\*(2.1.2) |  |
| *2.1.1. Chi phí tiền lương hợp lệ trả cho tổng số người lao động hợp lệ* |  |
| *2.1.2. Tỷ lệ giảm trừ* |  |
| 2.2. Giá trị tiền lương được giảm trừ (2.2)=(2.2.1)\*(2.2.2) |  |
| *2.2.1. Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ* |  |
| *2.2.2. Tỷ lệ giảm trừ* |  |
| 3. Lợi nhuận tính thuế bổ sung (3)=(1)-(2) |  |
| 4, Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh |  |
| 5. Tỷ lệ thuế bổ sung (5)=15%-(5.1) |  |
| 5.1. Thuế suất thực tế |  |
| 6. Số thuế bổ sung được điều chỉnh trong năm hiện hành (nếu có) |  |
| 7. Số thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (nếu có) |  |
| 8. Tổng số thuế bổ sung (8)=(3)\*(5)+(6)-(7) |  |
| **IV. Thuế bổ sung của các đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số không phải là thành viên của tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số** |  |
| 1. Thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (1)=(1.1)-(1.2) |  |
| 1.1. Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu |  |
| 1.2. Lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu |  |
| 2. Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (2)=(2.1)+(2.2) |  |
| 2.1. Giá trị tài sản hữu hình được giảm trừ (2.1)=(2.1.1)\*(2.1.2) |  |
| *2.1.1. Chi phí tiền lương hợp lệ trả cho tổng số người lao động hợp lệ* |  |
| *2.1.2. Tỷ lệ giảm trừ* |  |
| 2.2. Giá trị tiền lương được giảm trừ (2.2)=(2.2.1)\*(2.2.2) |  |
| *2.2.1. Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ* |  |
| *2.2.2. Tỷ lệ giảm trừ* |  |
| 3. Lợi nhuận tính thuế bổ sung (3)=(1)-(2) |  |
| 4, Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh |  |
| 5. Tỷ lệ thuế bổ sung (5)=15%-(5.1) |  |
| 5.1. Thuế suất thực tế |  |
| 6. Số thuế bổ sung được điều chỉnh trong năm hiện hành (nếu có) |  |
| 7. Số thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (nếu có) |  |
| 8. Tổng số thuế bổ sung (8)=(3)\*(5)+(6)-(7) |  |
| **V. Thuế bổ sung của các đơn vị đầu tư** |  |
| 1. Thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (1)=(1.1)-(1.2) |  |
| 1.1. Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu |  |
| 1.2. Lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu |  |
| 2. Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (2)=(2.1)+(2.2) |  |
| 2.1. Giá trị tài sản hữu hình được giảm trừ (2.1)=(2.1.1)\*(2.1.2) |  |
| *2.1.1. Chi phí tiền lương hợp lệ trả cho tổng số người lao động hợp lệ* |  |
| *2.1.2. Tỷ lệ giảm trừ* |  |
| 2.2. Giá trị tiền lương được giảm trừ (2.2)=(2.2.1)\*(2.2.2) |  |
| *2.2.1. Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ* |  |
| *2.2.2. Tỷ lệ giảm trừ* |  |
| 3. Lợi nhuận tính thuế bổ sung (3)=(1)-(2) |  |
| 4, Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh |  |
| 5. Tỷ lệ thuế bổ sung (5)=15%-(5.1) |  |
| 5.1. Thuế suất thực tế |  |
| 6. Số thuế bổ sung được điều chỉnh trong năm hiện hành (nếu có) |  |
| 7. Số thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (nếu có) |  |
| 8. Tổng số thuế bổ sung (8)=(3)\*(5)+(6)-(7) |  |
| **VI. Thuế bổ sung của các đơn vị hợp thành không quốc tịch** |  |
| 1. Thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (1)=(1.1)-(1.2) |  |
| 1.1. Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu |  |
| 1.2. Lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu |  |
| 2. Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (2)=(2.1)+(2.2) |  |
| 2.1. Giá trị tài sản hữu hình được giảm trừ (2.1)=(2.1.1)\*(2.1.2) |  |
| *2.1.1. Chi phí tiền lương hợp lệ trả cho tổng số người lao động hợp lệ* |  |
| *2.1.2. Tỷ lệ giảm trừ* |  |
| 2.2. Giá trị tiền lương được giảm trừ (2.2)=(2.2.1)\*(2.2.2) |  |
| *2.2.1. Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ* |  |
| *2.2.2. Tỷ lệ giảm trừ* |  |
| 3. Lợi nhuận tính thuế bổ sung (3)=(1)-(2) |  |
| 4, Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh |  |
| 5. Tỷ lệ thuế bổ sung (5)=15%-(5.1) |  |
| 5.1. Thuế suất thực tế |  |
| 6. Số thuế bổ sung được điều chỉnh trong năm hiện hành (nếu có) |  |
| 7. Số thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (nếu có) |  |
| 8. Tổng số thuế bổ sung (8)=(3)\*(5)+(6)-(7) |  |

**MỤC 2: SỐ THUẾ BỔ SUNG, THU NHẬP PHÂN BỔ THEO QUYỀN SỞ HỮU DO CHỦ SỞ HỮU KHÁC NẮM GIỮ CỦA MỖI ĐƠN VỊ HỢP THÀNH TẠI MỖI QUỐC GIA [[10]](#endnote-10)**

| **Quốc gia** | **Nhóm đối tượng áp dụng** | **Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của mỗi đơn vị hợp thành** | **Số thuế bổ sung phân bổ cho mỗi đơn vị hợp thành** |
| --- | --- | --- | --- |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* |
| Quốc gia... | **1. Các đơn vị hợp thành** |  |  |
| Đơn vị hợp thành A |  |  |
| Đơn vị hợp thành B |  |  |
| ... |  |  |
| **2. Tập đoàn liên doanh....** |  |  |
| Liên doanh A |  |  |
| Công ty con của liên doanh B |  |  |
| .... |  |  |
| **3. Tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số....** |  |  |
| Công ty mẹ có sở hữu thiểu số A |  |  |
| Công ty con thuộc sở hữu thiểu số B |  |  |
| ... |  |  |
| **4. Đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số không phải là thành viên của tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số** |  |  |
| Đơn vị hợp thành A |  |  |
| Đơn vị hợp thành B |  |  |
| ... |  |  |
| **5. Đơn vị đầu tư** |  |  |
| Đơn vị đầu tư A |  |  |
| Đơn vị đầu tư B |  |  |
| ... |  |  |
| **6. Đơn vị hợp thành không quốc tịch** |  |  |
| Đơn vị đầu tư A |  |  |
| Đơn vị đầu tư B |  |  |

**MỤC 3: SỐ THUẾ PHÂN BỔ CHO CÔNG TY MẸ TỪ SỐ THUẾ BỔ SUNG CỦA ĐƠN VỊ HỢP THÀNH CHỊU THUẾ SUẤT THẤP [[11]](#endnote-11)**

| **Tên công ty mẹ được phân bổ thuế bổ sung từ đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp** | **Quốc gia** | **Đơn vị hợp thành** | **Số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp** | **Thu nhập phân bổ theo quyền sở hữu do các chủ sở hữu khác nắm giữ** | **Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp trong năm** | **Tỷ lệ phân bổ cho công ty mẹ đối với đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp trong năm tài chính** | **Số thuế phân bổ cho công ty mẹ từ số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)=((6)-(5))/(6)* | *(8)=(4)\*(7)* |
| Công ty mẹ... | Quốc gia... | **1. Các đơn vị hợp thành** |  |  |  |  |  |
| Đơn vị hợp thành A |  |  |  |  |  |
| Đơn vị hợp thành B |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |
| **2. Tập đoàn liên doanh....** |  |  |  |  |  |
| Liên doanh A |  |  |  |  |  |
| Công ty con của liên doanh B |  |  |  |  |  |
| .... |  |  |  |  |  |
| **3. Tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số....** |  |  |  |  |  |
| Công ty mẹ có sở hữu thiểu số A |  |  |  |  |  |
| Công ty con thuộc sở hữu thiểu số B |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |
| **4. Đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số không phải là thành viên của tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số** |  |  |  |  |  |
| Đơn vị hợp thành A |  |  |  |  |  |
| Đơn vị hợp thành B |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |
| **5. Đơn vị đầu tư** |  |  |  |  |  |
| Đơn vị đầu tư A |  |  |  |  |  |
| Đơn vị đầu tư B |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |
| **6. Đơn vị hợp thành không quốc tịch** |  |  |  |  |  |
| Đơn vị đầu tư A |  |  |  |  |  |
| Đơn vị đầu tư B |  |  |  |  |  |

**MỤC 4: BÙ TRỪ NGHĨA VỤ THUẾ[[12]](#endnote-12)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Công ty mẹ được yêu cầu áp dụng QIIR** | | **Đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp** | | | | **Tỷ lệ phân bổ cho công ty mẹ được yêu cầu áp dụng QIIR** | | **Thuế phân bổ cho công ty mẹ từ bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp** | | | | |
| **Tên** | **Mã số thuế** | **Tên** | **Mã số thuế** | **Thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu** | **Số thuế bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu** | **Thu nhập phân bổ theo quyền sở hữu do các chủ sở hữu khác nắm giữ** | **Tỷ lệ phân bổ cho công ty mẹ từ thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp** | **Số thuế phân bổ cho công ty mẹ từ số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp** | **Số thuế bổ sung được bù trừ** | | | **Số thuế bổ sung phải nộp của công ty mẹ** |
| **Tên công ty mẹ thực hiện bù trừ** | **Số thuế phân bổ cho công ty mẹ thực hiện bù trừ** | **Số thuế được bù trừ** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**MỤC 5: SỐ THUẾ BỔ SUNG PHẢI NỘP** [[13]](#endnote-13)

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Số tiền** |
| --- | --- | --- |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* |
| **1** | **Tổng số thuế phân bổ cho công ty mẹ tại Việt Nam từ số thuế bổ sung của các đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp sau bù trừ nghĩa vụ thuế (1)** |  |
| **2** | **Tổng số thuế phân bổ cho công ty mẹ từ số thuế bổ sung của các đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp sau bù trừ nghĩa vụ thuế theo đồng Việt Nam trong trường hợp khai Tờ khai thông tin bằng đồng ngoại tệ và lựa chọn nộp thuế bằng đồng Việt Nam (2)=(1)\*(2.1) (nếu có)** |  |
| 2.1 | Tỷ giá quy đổi |  |
| **3** | **Số thuế đã tạm nộp (3)=(3.1)+(3.2)** |  |
| 3.1 | Thuế bổ sung nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này (3.1) |  |
| 3.2 | Thuế bổ sung tạm nộp trong năm (3.2) |  |
| **4** | **Số thuế bổ sung còn phải nộp đến thời hạn nộp hồ sơ khai thuế (4)=(1) hoặc (2)-(3)** |  |

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

|  |  |
| --- | --- |
| **NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**  Họ và tên:.............................  Chứng chỉ hành nghề số:...... | *..., ngày....... tháng....... năm 20…*  **ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA**  **ĐƠN VỊ CHỊU TRÁCH NHIỆM KÊ KHAI**  *(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)*  */Ký điện tử)* |

1. **Ghi chú: Hướng dẫn khai Tờ khai thuế TNDN bổ sung áp dụng đối với Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu:**

   Năm tài chính báo cáo là năm tài chính phải thực hiện kê khai Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai ghi rõ năm tài chính báo cáo từ ngày đầu tiên của năm tài chính đến ngày kết thúc năm tài chính. [↑](#endnote-ref-1)
2. Đánh dấu X vào ô này nếu đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai khai thuế TNDN bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu lần đầu cho năm tài chính báo cáo (mà chưa khai bổ sung). [↑](#endnote-ref-2)
3. Khai lần khai bổ sung thuế TNDN bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu cho năm tài chính báo cáo. [↑](#endnote-ref-3)
4. Điền tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo thông tin đăng ký doanh nghiệp (theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ tương đương). [↑](#endnote-ref-4)
5. Điền mã số thuế của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai được cấp theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. [↑](#endnote-ref-5)
6. Tại chỉ tiêu [6], [7] và [8]: Ghi tên đại lý thuế, mã số thuế đại lý thuế, thông tin hợp đồng đại lý thuế trong trường hợp khai thuế qua đại lý thuế. [↑](#endnote-ref-6)
7. Điền loại đồng tiền được sử dụng để khai thông tin tại Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. [↑](#endnote-ref-7)
8. Đánh dấu X trước ô loại đồng tiền được lựa chọn để khai Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung. Trường hợp số thuế bổ sung phải nộp trên Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được trình bày bằng đồng tiền sử dụng lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao (đồng ngoại tệ) mà đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai lựa chọn kê khai và nộp thuế bằng Việt Nam đồng thì tỷ giá quy đổi là tỷ giá trung bình tháng 12 năm tài chính xem xét. [↑](#endnote-ref-8)
9. MỤC 1: TỔNG SỐ THUẾ BỔ SUNG CỦA TẬP ĐOÀN TẠI MỖI QUỐC GIA

   Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai tổng số thuế bổ sung của Tập đoàn đa quốc gia tại mỗi nước Tập đoàn có các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh cư trú.

   - Cột (1): Ghi tên các quốc gia nơi Tập đoàn đa quốc gia có đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh cư trú.

   - Cột (2): Kê khai số thuế bổ sung của từng nhóm đối tượng được yêu cầu tính thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại mỗi quốc gia đã kê khai tại cột (1). Các nhóm đối tượng được yêu cầu tính thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng bao gồm:

   + Các đơn vị hợp thành

   + Tập đoàn Liên doanh

   + Tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu sổ

   + Đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số không phải là thành viên của tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số

   + Các đơn vị đầu tư

   + Đơn vị hợp thành không quốc tịch.

   Trong trường hợp Tập đoàn đa quốc gia có nhiều Tập đoàn Liên doanh, Tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số, ... thì khai rõ tên từng Tập đoàn Liên doanh, Tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số và khai số liệu tính toán thuế bổ sung của từng nhóm đối tượng tương ứng vào cột (3).

   - Cột (3): Kê khai số liệu tính toán số thuế bổ sung của từng nhóm đối tượng tương ứng các chỉ tiêu tại cột (2). Việc tính toán thuế bổ sung của từng nhóm đối tượng được xác định tương tự hướng dẫn tại Tờ khai thuế TNDN bổ sung theo Quy định QDMTT (Mẫu số 01/TNDN-QDMTT). [↑](#endnote-ref-9)
10. MỤC 2: SỐ THUẾ BỔ SUNG PHÂN BỔ CHO MỖI ĐƠN VỊ HỢP THÀNH CHỊU THUẾ SUẤT THẤP TẠI MỖI QUỐC GIA

    - Cột (1): Ghi tên các quốc gia nơi Tập đoàn đa quốc gia có đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh cư trú.

    - Cột (2): Ghi tên mỗi đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp thuộc các nhóm đối tượng được yêu cầu tính thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại mỗi quốc gia đã kê khai tại cột (1).

    Trong trường hợp Tập đoàn đa quốc gia có nhiều Tập đoàn Liên doanh, Tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số, ... thì khai rõ tên từng Tập đoàn Liên doanh, Tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số và khai tên của từng đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh thuộc từng nhóm đối tượng đó.

    - Cột (3): Kê khai thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của mỗi đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp đã khai tên ở cột (2).

    - Cột (4): Kê khai số thuế bổ sung phân bổ cho mỗi đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp, được xác định bằng công thức:

    Số thuế bổ sung phân bổ cho mỗi đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp = Tổng số thuế bổ sung của nhóm đối tượng được yêu cầu tính thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia \* (Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp/Tổng thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của tất cả đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp thuộc nhóm đối tượng được yêu cầu tính thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia). [↑](#endnote-ref-10)
11. MỤC 3: SỐ THUẾ PHÂN BỔ CHO CÔNG TY MẸ TỪ SỐ THUẾ BỔ SUNG CỦA ĐƠN VỊ HỢP THÀNH CHỊU THUẾ SUẤT THẤP

    - Cột (1): Ghi tên công ty mẹ được phân bổ thuế bổ sung từ các đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp.

    - Cột (2): Ghi tên quốc gia cư trú của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp.

    - Cột (3): Ghi tên mỗi đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp thuộc các nhóm đối tượng được yêu cầu tính thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại mỗi quốc gia đã kê khai tại cột (2).

    - Cột (4): Điền số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp đã tính toán phân bổ tại Mục 2.

    - Cột (5): Điền thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của mỗi đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp đã khai tại cột (3) phân bổ theo quyền sở hữu do các chủ sở hữu khác nắm giữ.

    - Cột (6): Điền thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp đã khai tại cột (3).

    - Cột (7): Điền tỷ lệ phân bổ cho công ty mẹ đối với mỗi đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp trong năm tài chính đã khai tại cột (3), được xác định bằng công thức:

    (7) = [(6)-(5)]/(6)

    - Cột (8): Điền số thuế phân bổ cho công ty mẹ từ số thuế bổ sung của mỗi đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp đã khai tại cột (3), được xác định bằng công thức:

    (8) = (4) \* (7) [↑](#endnote-ref-11)
12. MỤC 4: BÙ TRỪ NGHĨA VỤ THUẾ

    - Công ty mẹ được yêu cầu áp dụng QIIR:

    + Cột (1): Ghi rõ ràng, đầy đủ tên Công ty mẹ được yêu cầu áp dụng QIIR.

    + Cột (2): Điền mã số thuế được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa) tại quốc gia cư trú của công ty mẹ được yêu cầu áp dụng QIIR.

    - Đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp:

    + Cột (3): Ghi rõ ràng, đầy đủ tên đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp.

    + Cột (4): Điền mã số thuế được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa) tại quốc gia cư trú của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp.

    + Cột (5): Điền thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của từng đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh tương ứng.

    + Cột (6): Điền số thuế bổ sung phân bổ cho mỗi đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh tương ứng theo công thức:

    Số thuế bổ sung phân bổ cho mỗi đơn vị hợp thành = Số thuế bổ sung của quốc gia hoặc nhóm đơn vị được yêu cầu tính thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng trong quốc gia x (Thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành/Tổng thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cẩu của quốc gia hoặc nhóm đơn vị được yêu cầu tính thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng trong quốc gia).

    - Tỷ lệ phân bổ cho công ty mẹ được yêu cầu áp dụng IIR:

    + Cột (7): Điền thu nhập phân bổ theo quyền sở hữu do các chủ sở hữu khác nắm giữ của từng đơn vị hợp thành tương ứng.

    + Cột (8): Điền tỷ lệ phân bổ cho công ty mẹ từ thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp trong năm tài chính báo cáo.

    - Thuế phân bổ cho công ty mẹ từ bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp:

    + Cột (9): Số thuế phân bổ cho công ty mẹ = Tỷ lệ phân bổ cho công ty mẹ từ thuế bổ sung của đơn vị hợp thành x Số thuế bổ sung phân bổ cho đơn vị hợp thành.

    - Số thuế bổ sung được bù trừ

    + Cột (10): Ghi rõ ràng, đầy đủ tên Công ty mẹ trung gian/Công ty mẹ bị sở hữu một phần

    + Cột (11): Khai số thuế bổ sung phân bổ cho công ty mẹ trung gian hoặc công ty mẹ bị sở hữu một phần.

    + Cột (12): Khai số thuế bổ sung phân bổ cho công ty mẹ trung gian hoặc công ty mẹ bị sở hữu một phần mang đi bù trừ.

    + Cột (13): Số thuế bổ sung phải nộp cuối cùng của công ty mẹ tại Việt Nam = Số thuế phân bổ cho công ty mẹ từ số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp - Số thuế bổ sung được bù trừ. [↑](#endnote-ref-12)
13. MỤC 5: SỐ THUẾ BỔ SUNG PHẢI NỘP

    - Chỉ tiêu (1): Kê khai tổng số thuế phân bổ cho công ty mẹ tại Việt Nam từ số thuế bổ sung của các đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp sau khi bù trừ nghĩa vụ thuế tại Mục 4.

    - Chỉ tiêu (2): Kê khai tổng số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành theo đồng Việt Nam trong trường hợp khai Tờ khai thông tin bằng đồng ngoại tệ và lựa chọn khai Tờ khai thuế TNDN bổ sung, nộp thuế TNDN bổ sung bằng đồng Việt Nam, được xác định theo công thức: (2) = (1) \* (2.1). Trong đó, chỉ tiêu (2.1) tỷ giá dùng để quy đổi là tỷ giá trung bình tháng 12 năm tài chính xác định nghĩa vụ thuế.

    - Chỉ tiêu (3): Kê khai số thuế TNDN bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu đã tạm nộp, được xác định theo công thức (3) = (3.1) + (3.2). Trong đó:

    (3.1): Kê khai số TNDN bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu nộp thừa kỳ trước chuyển sang bù trừ với số thuế TNDN bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu phải nộp kỳ này.

    (3.2): Kê khai số thuế TNDN bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu đã tạm nộp vào ngân sách nhà nước tính đến thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

    - Chỉ tiêu (4): Kê khai số thuế bổ sung còn phải nộp đến thời hạn nộp hồ sơ khai thuế.

    + Trường hợp kê khai Tờ khai thuế TNDN bổ sung, nộp thuế TNDN bổ sung bằng Đồng tiền khai Tờ khai thông tin: (5) = (1) – (3);

    + Trường hợp kê khai Tờ khai Thông tin bằng Đồng ngoại tệ và lựa chọn khai Tờ khai thuế TNDN bổ sung, nộp thuế TNDN bổ sung bằng Đồng Việt Nam: (5) = (2) – (3); [↑](#endnote-ref-13)